ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1538/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 14 tháng 7 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành tiêu chí đánh giá tình hình Ứng dụng công nghệ thông tin của các sở, ban, ngành; các cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh và các huyện, thị xã.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 16/12/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Bình Phước đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 26/TTr-STTTT ngày 01/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tiêu chí đánh giá tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các sở, ban, ngành; các cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh và các huyện, thị xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 04/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tiêu chí đánh giá tình hình ứng dụng Công nghệ thông tin của các sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh và các huyện, thị xã.

Điều 3. Các ông/bà: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các cơ quan Đảng, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan./.

Nơi nhận:
- Bộ TT&TT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Như Điều 2;
- LĐVP, Phòng: VX, TT.TH-CB;
- Lưu: VT, (TD4-14). 60k.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. THÔNG TIN CHUNG

1.Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại:

4. Fax:

5. E-mail:

6. Địa chỉ website của cơ quan:

7. Tổng số các đơn vị trực thuộc:

Ghi chú: Các đơn vị trực thuộc cơ quan trong phiếu điều tra được hiểu là các đơn vị tham mưu và các đơn vị chức năng trực thuộc cơ quan: văn phòng cơ quan, chi cục, các trung tâm v.v.....trừ các báo, tạp chí, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp thuộc cơ quan);

8. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC), người lao động hợp đồng của cơ quan:

Ghi chú: Là tổng số CBCCVC, *người lao động hợp đồng của tất cả các đơn vị trực thuộc cơ quan như quy định ở trên, không bao gồm lái xe, bảo vệ, tạp vụ v.v....*

B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT (30 điểm)

1. Tổng số máy tính/Tổng số CBCCVC: ..... Đạt tỷ lệ.....% (5 điểm)

Ghi chú: Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay.

- Số lượng máy tính để bàn: .....bộ

- Số lượng máy tính xách tay: .....máy tính

- Máy chủ (Server): ..... chiếc

((1)/Tổng số cán bộ công nhân viên của toàn cơ quan: Đạt 100% được 5 điểm; trên 80% được 4 điểm; trên 60% được 3 điểm; trên 50% được 2 điểm; dưới 50% được 1 điểm; các tiêu chí còn lại làm căn cứ xét tính vượt trội).

2. Hệ thống an toàn, an ninh thông tin tại đơn vị (8 điểm)

a. Cơ quan có mạng LAN được bảo vệ hệ thống tường lửa, hệ thống phát hiện và phòng chống truy cập trái phép (3 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 03 điểm, chưa có thì được 0 điểm

b. Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền: 100% (3 điểm)

Đạt từ 90-100% được 03 điểm; đạt từ 50-89% được 02 điểm; dưới 50% không tính điểm

c. Mạng LAN đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/băng đĩa/SAN/NAS)..... (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 2 điểm, ngược lại 0 điểm

3. Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ (LAN)/Tổng số máy tính của cơ quan: .....Đạt tỷ lệ .....% (5 điểm)

Đạt 90-100% được 05 điểm; từ 70-89% được 03 điểm; từ 50-69% được 2 điểm; dưới 50% không tính điểm

4. Tỷ lệ máy tính có kết nối internet/tổng số máy tính của cơ quan: ..... Đạt tỷ lệ .....% (4 điểm)

Đạt từ 90-100% được 04 điểm; đạt từ 70-89% được 03 điểm; từ 50-69% được 02 điểm; dưới 50% không tính điểm

Ghi chú: Chỉ tính các máy có kết nối Internet thông qua các đường truyền băng rộng (trực tiếp hoặc chia sẻ qua mạng LAN).

5. Cơ quan đang sử dụng Internet (1 điểm)

Nếu có đề nghị cung cấp các nội dung sau:

✓ Internet băng thông rộng (ADSL)

✓ Internet băng thông rộng Cáp quang (FTTH)

✓ Internet không dây băng thông rộng 3G

✓ Khác (Ghi rõ) .....

☐ Có ☐ Không

(Nếu có thì được 1 điểm, ngược lại 0 điểm)

6. Kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và nhà nước (3 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 03 điểm, ngược lại 0 điểm

7. Cơ quan có kết nối băng rộng (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có thì được 02 điểm, ngược lại 0 điểm)

Nếu có đề nghị cung cấp thông tin sau:

✓ Leased line:.....

✓ XDSL (ADSL và SDSL):.....

✓ Băng thông rộng Cáp quang (PTTH).....

✓ Băng rộng khác (2G, 3G.....):.....

Ghi chú: Tổng hợp từ số liệu của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn (VNPT, Viettel, FPT Telecom, SPT, EVN Telecomm v,v.....)

8. Đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật tính từ 01/01/..... đến 31/12/..... (2 điểm)

Ghi chú: Tổng đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật là tổng chi phí (đã thực hiện) mua sắm, lắp đặt, cài đặt thiết bị (máy tính, thiết bị mạng, thiết bị lưu trữ, thiết bị an ninh mạng vv...) tính từ 01/01/..... đến 31/12/..... (năm trước) của các cơ quan và các đơn vị trực thuộc.

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 2 điểm, ngược lại 0 điểm

Nếu có đề nghị cung cấp tổng kinh phí đầu tư cho hạ tầng: .....đồng

C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT (30 điểm)

1. Tỷ lệ cán bộ có trình độ công nghệ thông tin từ Trung cấp trở lên/ tổng số CBCCVC của đơn vị (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):.....% (3 điểm)

Trong đó:

- Thạc sỹ:.....% - Đại học:.....%

- Cao đẳng:.....% - Trung cấp:.....%

(Nếu trên 5% được 3 điểm, trên 3% được 2 điểm, dưới 3% được 1 điểm)

Ghi chú: Tính tổng số các cán bộ có bằng cấp từ trung cấp trở lên trong các lĩnh vực tin học hoặc chuyên ngành tương đương (Điện tử - tin, toán - tin v,v...)

2. Tỷ lệ cán bộ của cơ quan đã được đào tạo ngắn hạn về CNTT (Chứng chỉ A, B):..... Đạt tỷ lệ ..... % (3 điểm)

Ghi chú: (Nếu đạt 90-100% được 3 điểm, từ 70-89% được 2 điểm, từ 50-69% được 1 điểm, dưới 50% không có điểm)

3. Cán bộ chuyên trách về CNTT tại cơ quan:.....(3 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 3 điểm, ngược lại 0 điểm

4. Cán bộ được đào tạo nâng cao về CNTT (MCSA, CCNA, CCNP, Network Sucurity, Quản trị mạng mã nguồn mở....):.....% (3 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 3 điểm, ngược lại 0 điểm

5. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách/tổng số cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin của đơn vị được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng (OpenOffice, Mozilla ThunderBird, Mozilla FireFox và Unikey):.....% (3 điểm)

Ghi chú: (trên 70% được 3 điểm,trên 50% được 2 điểm, dưới 50% được 1 điểm).

6. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách/tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT sử dụng thành thạo các phần mềm nguồn mở nói trên:.....% (3 điểm)

Ghi chú: (trên 70% được 3 điểm,trên 50% được 2 điểm, dưới 50% được 1 điểm).

7. Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan được hướng dẫn sử dụng (OpenOffice, Mozilla ThunderBird, Mozilla FireFox và Unikey: ..... Đạt tỷ lệ:....% (3 điểm)

Ghi chú: (Đạt từ 90-100% được 3 điểm, từ 50-89% được 2 điểm, dưới 50% được 1 điểm)

8. Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan sử dụng các phần mềm nguồn mở nói trên trong công việc..... Đạt tỷ lệ:.....% (3 điểm)

Ghi chú: (Đạt từ 90-100% được 3 điểm, từ 50-89% được 2 điểm, dưới 50% được 1 điểm)

9. Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc. Đạt tỷ lệ:.....%. (3 điểm)

Ghi chú: (Nếu 90-100% biết sử dụng 03 điểm; từ 70-89% được 2 điểm; từ 50-69% được 1 điểm, dưới 50% được 0,5 điểm)

10. Chi cho đào tạo công nghệ thông tin tính từ ngày 01/01/..... đến ngày 31/12/..... (3 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 3 điểm, ngược lại 0 điểm

Nếu có đề nghị cung cấp tổng kinh phí chi cho đào tạo:.....đồng

Ghi chú: Chi cho đào tạo CNTT là chi phí cho tổ chức các lớp, khóa đào tạo về CNTT cho CBCCVC được đào tạo trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh từ ngày 01/01/..... đến ngày 31/12/..... (năm trước) của các cơ quan và các đơn vị trực thuộc. Đơn vị tính là: VNĐ.

D. ỨNG DỤNG CNTT (20 điểm)

Lưu ý: Trong trường hợp trả lời có ở câu hỏi 1 và 2 dưới đây, đối với mỗi phần mềm được ứng dụng trong các đơn vị, đề nghị ghi rõ: Tên phần mềm, là phần mềm tự xây dựng hay mua sản phẩm thương mại (ghi rõ tên đơn vị xây dựng phần mềm).

1. Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có đầy đủ các ứng dụng dưới đây thì được 2 điểm, không đầy đủ thì 1 điểm, ngược lại không có thì 0 điểm)

✓ Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Hệ thống một cửa điện tử: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Quản lý nhân sự: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Quản lý Tài chính - Kế toán: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Quản lý Khoa học - Công nghệ: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Quản lý Tài sản: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Quản lý chuyên ngành: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Hệ thống chống virus máy tính và thư rác (spam): ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

Phần mềm khác (liệt kê chi tiết từng phần mềm): .....

Ghi chú: Đánh dấu vào các ứng dụng đã được triển khai tại cơ quan. Liệt kê các ứng dụng đã được triển khai nhưng chưa có trong danh sách.

2. Các đơn vị trực thuộc có được triển khai các ứng dụng trên (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

Ghi chú: Nếu có một trong các ứng dụng dưới đây thì được 2 điểm, ngược lại 0 điểm, đơn vị nào không có đơn vị trực thuộc thì được 2 điểm.

✓ Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng: ☐

✓ Quản lý nhân sự: ☐

✓ Quản lý tài chính - kế toán: ☐

✓ Quản lý Khoa học - Công nghệ: ☐

✓ Quản lý Tài sản:☐

✓ Quản lý chuyên ngành: ☐

✓ Hệ thống chống virus máy tính và thư rác (spam): ☐

✓ Phần mềm khác (liệt kê chi tiết từng ứng dụng và số lượng đơn vị trực thuộc triển khai ứng dụng đó):.....

Ghi chú: Đối với mỗi ứng dụng trong danh sách, ghi tổng số các đơn vị trực thuộc cơ quan đã triển khai ứng dụng đó.

3. Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 2 điểm, nếu không thì được 0 điểm

Nếu có đề nghị cung cấp một số thông tin sau:

✓ Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng OpenOffice:.....

✓ Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird:.....

✓ Thống số máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web Mozilla FireFox:.....

✓ Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm cơ quan gõ tiếng Việt Unikey:.....

Ghi chú: Tổng số máy tính cài đặt các phần mềm mã nguồn mở thông dụng.

4. Tỷ lệ CBCCVC được cấp hòm thư điện tử trong công việc: .....% (2 điểm)

Ghi chú:

- Tính trên cơ sở các hòm thư điện tử công vụ của tỉnh (<ten>@binhphuoc.gov.vn) đã được cấp cho CBCCVC.

- (Nếu đạt 90-100% được cấp thì đạt 2 điểm, nếu từ 50-89% thì được 01 điểm, ngược lại không tính điểm).

5. Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc (kiểm tra và sử dụng hàng ngày):.....% (1 điểm)

Ghi chú: (Nếu đạt 90-100% thường xuyên sử dụng thì đạt 1 điểm, nếu đạt 50-89% thì được 0.5 điểm, ngược lại không tính điểm)

6. Mức độ tin học các thủ tục hành chính của cơ quan (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 1 điểm, nếu không thì được 0 điểm

Nếu có cung cấp các thông tin sau:

✓ Tổng số các thủ tục hành chính (TTHC) được thực hiện hoàn toàn trên máy tính: .....

✓ Tổng số các TTHC được thực hiện một phần trên máy tính: .....

✓ Tổng số các TTHC được thực hiện hoàn toàn bằng các phương pháp thủ công: .....

Ghi chú:

a) TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính là TTHC có tất cả các công đoạn (nhập liệu, xử lý, tổng hợp, kết xuất báo cáo v.v) được thực hiện hoàn toàn trên máy tính (có sử dụng phần mềm chuyên dụng hoặc không chuyên dụng).

b) TTHC được thực hiện một phần trên máy tính là TTHC có một phần công đoạn (nhập liệu, xử lý, tổng hợp, kết xuất báo cáo v.v) được thực hiện hoàn toàn trên máy tính (có sử dụng phần mềm chuyên dụng hoặc không chuyên dụng).

c) Tổng số các TTHC được thực hiện hoàn toàn bằng các phương pháp thủ công là TTHC không sử dụng máy tính trong bất kỳ công đoạn nào của quá trình thực hiện TTHC (chỉ tính với quá trình thực hiện bản thân thủ tục hành chính, không tính các hoạt động phụ trợ như: Quản lý hàng đợi, thông báo v.v)

7. Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan:..... (1 điểm)

(Nếu có thì được 1 điểm, nếu không có thì 0 điểm)

Ghi chú: Dịch vụ hành chính công là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước (hoặc tổ chức, doanh nghiệp được ủy quyền) có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý. Số lượng dịch vụ hành chính công của tỉnh (bao gồm tất cả cấp chính quyền địa phương: tỉnh, huyện/quận, xã/phường) được xác định trên cơ sở kết quả điều tra của Đề án 30 (Đề án Đơn giản hóa TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước).

8. Mức của các dịch vụ công trực tuyến (3 điểm)

✓ Tổng số dịch vụ mức 1:.....

(Nếu đạt tỷ lệ từ 70-100% trên tổng số dịch vụ công của đơn vị thì được 1, từ 50-69% thì được 0,5 điểm, ngược là 0 điểm)

✓ Tổng số dịch vụ mức 2:.....

(Nếu đạt tỷ lệ từ 70-100% trên tổng số dịch vụ công của đơn vị thì được 1, từ 50-69% thì được 0,5 điểm, ngược là 0 điểm)

✓ Tổng số dịch vụ mức 3:.....

(Nếu đạt tỷ lệ từ 70-100% trên tổng số dịch vụ công của đơn vị thì được 1, từ 50-69% thì được 0,5 điểm, ngược là 0 điểm)

Ghi chú: *Những đơn vị nào không có dịch vụ công thì theo quy định chấm điểm tối đa cho mục này*

** **Dịch vụ công trực tuyến mức 1**: là dịch vụ đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về quy trình, thủ tục; hồ sơ; thời hạn; phí và lệ phí thực hiện dịch vụ*

** **Dịch vụ công trực tuyến mức 2**: là dịch vụ công trực tuyến mức 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.*

** **Dịch vụ công trực tuyến mức 3:** là dịch vụ công trực tuyến mức 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.*

Mỗi dịch vụ công trực tuyến chỉ được tính một lần và được xếp vào mức cao nhất mà dịch vụ đó đáp ứng.

9. Website/cổng thông tin điện tử của đơn vị (2,5 điểm)

a. Địa chỉ website/trang hoặc thông tin điện tử của đơn vị (0,5 điểm)

☐ Có: ☐ Không

(Nếu có 0,5 điểm, nếu không thì 0 điểm)

Ghi chú: Ghi địa chỉ trên internet của website/trang hoặc thông tin điện tử của đơn vị.

b. Công nghệ xây dựng website/trang hoặc thông tin điện tử của đơn vị (1 điểm)

Phần mềm nguồn mở: ☐ Phần mềm nguồn đóng: ☐

(Nếu nguồn mở 1 điểm, nếu nguồn đóng thì 0,5 điểm)

Ghi chú: Đánh dấu vào mục phần mềm nguồn mở nếu cổng/trang thông tin được xây dựng dựa trên các giải pháp công nghệ của phần mềm nguồn mở. Ngược lại, đánh dấu vào mục "phần mềm nguồn đóng"

c. Các mục thông tin chủ yếu của website/trang hoặc thông tin điện tử của đơn vị: (0,5 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 0,5 điểm, nếu không thì 0 điểm)

Nếu có thì điền các chức năng cơ bản của website/trang hoặc thông tin điện tử của cơ quan:.....

✓ Giới thiệu về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan: ☐

✓ Thông tin về tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan: ☐

✓ Tin tức, sự kiện về hoạt động và các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND các cấp thuộc tỉnh: ☐

✓ Công báo điện tử: ☐

✓ Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền: ☐

✓ Thông tin giao dịch của website/cổng thông tin điện tử: ☐

✓ Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: ☐

✓ Thông tin thống kê từ các cuộc điều tra: ☐

✓ Thông tin tiếng nước ngoài: ☐

✓ Thông tin về dịch vụ công trực tuyến (danh mục các dịch vụ hành chính công và dịch vụ công trực tuyến; mức của các dịch vụ công trực tuyến v,v,...): ☐

✓ Tin tức về hoạt động của cơ quan (Tin chuyên ngành): ☐

✓ Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành: ☐

✓ Giới thiệu quy trình, TTHC được thực hiện bởi cơ quan và các đơn vị trực thuộc; tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các TTHC: ☐

✓ Hệ thống biểu mẫu điện tử chuyên ngành: ☐

✓ Danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và các cơ quan, công chức có thẩm quyền: ☐

✓ Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiếm lược, quy hoạch chuyên ngành: ☐

✓ Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: ☐

✓ Số liệu thống kê chuyên ngành: ☐

✓ Diễn đàn: ☐

✓ Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân: ☐

✓ Tìm kiếm trong website: ☐

✓ Chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (privacy): ☐

✓ Sơ đồ website (Site map): ☐

✓ Các nội dung khác (Liệt kê chi tiết):.....

Ghi chú: Đánh dấu vào các chức năng đã có trên website của cơ quan: Liệt kê các chức năng đã có nhưng chưa được nêu trong danh sách.

d) Các chức năng hỗ trợ (0,5 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 0,5 điểm, nếu không thì 0 điểm)

✓ Tra cứu, tìm kiếm thông tin: ☐

✓ Liên kết, tích hợp thông tin với cổng thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh và các quận, huyện: ☐

✓ In ấn, lưu trữ cho mỗi tin, bài: ☐

✓ Các chức năng hỗ trợ khác (Liệt kê chi tiết): .....

Ghi chú:

** Về nội dung, ý nghĩa của các mục thông tin, các chức năng hỗ trợ của cổng/trang thông tin điện tử (tham khảo Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ).*

** Đánh dấu vào các mục thông tin, các chức năng hiện có tại thời điểm điều tra trên cổng/trang thông tin điện tử chính thức của tỉnh (với các chức năng không có trong danh sách, đề nghị liệt kê chi tiết).*

10. Thông tin chỉ đạo điều hành của lãnh đạo cơ quan được đưa lên cổng/trang thông tin điện tử (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 1 điểm, nếu không thì 0 điểm)

Ghi chú: Thông tin chỉ đạo điều hành là các công văn, chỉ thị, quyết định v,v... của lãnh đạo cơ quan phục vụ cho việc chỉ đạo, điều hành hoạt động của Cơ quan.

11. Tần suất hàng ngày cập nhật cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan (1 điểm)

☐ Hàng ngày ☐ Hàng tuần

☐ Hàng tháng ☐ Không thường xuyên

Ghi chú: (Nếu hàng ngày 1 điểm, nếu hàng tuần 0,7 điểm, nếu hàng tháng 0,5 điểm, ngược lại 0 điểm)

12. Đơn vị trực thuộc có website:..... (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 1 điểm, nếu không thì 0 điểm, đơn vị không có đơn vị trực thuộc thì chấm 1 điểm cho phần này)

Ghi chú: Chỉ tính trong số các đơn vị trực thuộc như định nghĩa tại mục 7 phần thông tin chung.

13. Chi cho ứng dụng CNTT trong cơ quan từ 01/01/..... đến 31/12/..... (0,5 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 0,5 điểm, nếu không thì 0 điểm)

Nếu có đề nghị cung cấp tổng kinh phí chi cho ứng dụng:.....đồng.

Ghi chú: Bao gồm các chi phí dùng cho mua sắm, phát triển, nâng cấp, triển khai phần mềm ứng dụng; chi phí dùng cho tư vấn, thiết kế hệ thống, bảo trì hệ thống; chi phí cho đường truyền kết nối internet, phí thuê bao internet, phí tên miền, phí lưu ký website (web hosting) hoặc phí lưu ký máy chủ (server hosting) v,v....;

E. MỨC ĐỘ QUAN TÂM CỦA LÃNH ĐẠO (20 điểm)

1. Tổ chức, chỉ đạo triển khai ứng dụng và phát triển CNTT (6 điểm)

Có cán bộ/phòng/trung tâm chuyên trách về CNTT-TT của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 6 điểm, nếu không thì 0 điểm

2. Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT (6 điểm)

✓ Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Chỉ tính là có nếu Kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh đã được phê duyệt, ban hành hoặc công bố.

✓ Chế độ khuyến khích ứng dụng và phát triển CNTT:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Có thể là các quyết định, các chỉ thị bằng văn bản của cấp có thẩm quyền ở tỉnh nhằm khuyến khích việc ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở tỉnh. Cơ chế, chính sách có thể được ban hành bằng văn bản riêng hoặc lồng ghép trong các văn bản chính thức khác của cấp có thẩm quyền..

✓ Quy định hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các chính sách liên quan đến việc thu hút chuyên gia CNTT về làm việc cho đơn vị; đào tạo, nâng cao trình độ CNTT cho CBCCVC. Chính sách phải được chính thức ban hành bằng văn bản riêng hoặc lồng ghép trong các văn bản chính thức khác của cấp có thẩm quyền.

✓ Quy định bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các quy định chính thức về việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ.

✓ Quy chế sử dụng hệ thống thư điện tử của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các quy định về việc gửi, nhận và sử dụng các dịch vụ thư điện tử công vụ của tỉnh (.....@binhphuoc.gov.vn).

✓ Quy định khuyến khích ứng dụng phần mềm nguồn mở:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn ban đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các quy định riêng nhằm khuyến khích việc sử dụng phần mềm nguồn mở trong hoạt động của cơ quan.

3. Sự quan tâm của lãnh đạo cơ quan đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT (8 điểm)

☐ Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít ☐ Quan tâm ở mức trung bình

☐ Quan tâm ở mức khá ☐ Rất quan tâm

Nếu rất quan tâm thì 8 điểm, quan tâm ở mức khá thì được 4 điểm, quan tâm ở mức trung bình thì được 2 điểm, ít quan tâm thì được 1 điểm

Ghi chú: Xác định trên cơ sở sự chỉ đạo, sự ủng hộ, thái độ của lãnh đạo ơ quan đối với các vấn đề liên quan đến phát triển và ứng dụng CNTT tại tỉnh như xây dựng kế hoạch, dự án, đề án,, ban hành chính sách, phân bổ kinh phí, giám sát, kiểm tra, động viên, khích lệ v.v.

F. XẾP LOẠI

- Tốt: Đạt từ 85 điểm đến 100

- Khá: Đạt từ 70 điểm đến 84

- Trung bình: Đạt từ 50 điểm đến 69

- Yếu: Số điểm chưa đạt 50

Thông tin liên hệ:

- Họ và tên người khai: .....
- Cơ quan Bộ phận công tác: .....
- Chức vụ: .....
- Điện thoại liên lạc: .....
- E-mail: .....

Bình Phước, ngày tháng năm 20.....

Người kê khai	***Trưởng đơn vị***
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 2

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, ĐOÀN THỂ TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1538 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. THÔNG TIN CHUNG

1.Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại:

4. Fax:

5. E-mail:

6. Địa chỉ website của cơ quan:

7. Tổng số các đơn vị trực thuộc:

Ghi chú: Các đơn vị trực thuộc cơ quan trong phiếu điều tra được hiểu là các đơn vị tham mưu và các đơn vị chức năng trực thuộc cơ quan: văn phòng cơ quan, chi cục, các trung tâm v,v,...trừ các báo, tạp trí, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp thuộc Cơ quan);

8. Tổng số CBCCVC của cơ quan:

Ghi chú: Là tổng số CBCCVC của tất cả các đơn vị trực thuộc cơ quan như quy định ở trên, không bao gồm lái xe, bảo vệ, tạp vụ v.v....

B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT (30 điểm)

1.Tổng số máy tính/Tổng số CBCCVC. Đạt tỷ lệ.....% (5 điểm)

Ghi chú: Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay.

- Số lượng máy tính để bàn: .....bộ
- Số lượng máy tính xách tay:.....máy tính
- Máy chủ (Server): ..... chiếc

((1)/Tổng số cán bộ công nhân viên của toàn cơ quan: Đạt 100% được 5 điểm; trên 80% được 4 điểm; trên 60% được 3 điểm; trên 50% được 2 điểm; dưới 50% được 1 điểm); các tiêu chí còn lại làm căn cứ xét tính vượt trội).

2. Hệ thống an toàn, an ninh thông tin tại đơn vị (8 điểm)

a. Tổng số mạng LAN được bảo vệ hệ thống tường lửa, hệ thống phát hiện và phòng chống truy cập trái phép tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc: (3 điểm)

- Tên hệ thống: .....

- Nhà cung cấp: .....

Đầy đủ đạt 3 điểm, chưa đầy đủ đạt 2 điểm, chưa có thì được 0 điểm

b. Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền: (3 điểm)

Đạt 90-100% được 3 điểm; đạt 50-89% được 1 điểm; dưới 50% không tính điểm

c. Mạng LAN đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/băng đĩa/SAN/NAS)..... (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 2 điểm, ngược lại 0 điểm

3. Tỷ lệ máy tính kết nối mạng cục bộ (LAN)/tổng số máy tính của cơ quan: .....Đạt tỷ lệ .....% (3 điểm)

Đạt từ 90-100% được 3 điểm; từ 70-89% được 2 điểm; từ 50-69% được 1 điểm; dưới 50% không tính điểm

4. Máy tính có kết nối internet của cơ quan, đơn vị: ..... (5 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có được 5 điểm, ngược lại không tính điểm.

Ghi chú: Chỉ tính các máy có kết nối internet thông qua các đường truyền băng rộng (trực tiếp hoặc chia sẻ qua mạng LAN).

5. Cơ quan đang sử dụng internet (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có được 2 điểm, ngược lại 0 điểm

Nếu có đề nghị cung cấp thông tin sau:

✓ Internet băng thông rộng (ADSL)

✓ Internet băng thông rộng Cáp quang (FTTH)

✓ Internet không dây băng thông rộng 3G

✓ Khác (Ghi rõ).....

6. Kết nối với mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và nhà nước (3 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có được 3 điểm, ngược lại 0 điểm

7. Có thuê bao băng rộng theo từng loại kết nối: ..... (2 điểm)

✓ Leased line:.....

✓ XDSL (ADSL và SDSL):.....

✓ Băng thông rộng Cáp quang (PTTH).....

✓ Băng rộng khác (2G, 3G.....):.....

☐ Có ☐ Không

Nếu có một trong các loại hình kết nối trên thì được 2 điểm, ngược lại 0 điểm

Ghi chú: Tổng hợp từ số liệu của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn (VNPT, Viettel, FPT Telecom, SPT, EVN Telecomm v.v).

8. Đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật tính từ 01/01/.....đến 31/12/.....(2 điểm)

Ghi chú: Tổng đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật là tổng chi phí (đã thực hiện) mua sắm, lắp đặt, cài đặt thiết bị (máy tính, thiết bị mạng, thiết bị lưu trữ, thiết bị an ninh mạng v,v,...) tính từ 01/01/.... đến 31/12/..... (năm trước) của các cơ quan và các đơn vị trực thuộc.

☐ Có ☐ Không

Nếu có được 2 điểm, ngược lại 0 điểm

Nếu có đề nghị cung cấp tổng chi cho đầu tư hạ tầng:.....đồng

C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT (30 điểm)

1. Tỷ lệ cán bộ có trình độ công nghệ thông tin từ trung cấp trở lên/ tổng CBCCVC của đơn vị(văn bằng trong lĩnh vực CNTT):.....% (3 điểm)

Ghi chú: Tính tổng số các cán bộ có bằng cấp từ trung cấp trở lên trong các lĩnh vực tin học hoặc chuyên ngành tương đương (Điện tử - tin, toán - tin v,v...)

(Nếu trên 3% được 3 điểm, trên 2% được 2 điểm, dưới 2% được 1 điểm)

Trong đó:

- Thạc sỹ:.....% - Đại học:.....%

- Cao đẳng:.....% - Trung cấp:.....%

2. Tỷ lệ cán bộ trong cơ quan đã được đào tạo ngắn hạn về CNTT (Chứng chỉ A, B): ..... Đạt tỷ lệ:.....% (3 điểm)

Ghi chú: (Đạt từ 90-100% được 3 điểm, từ 50-89% được 2 điểm, dưới 50% được 1 điểm)

3. Cán bộ chuyên trách về CNTT tại cơ quan:.....(3 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có được 3 điểm, ngược lại 0 điểm

4. Tỷ lệ cán bộ được đào tạo nâng cao về CNTT (MCSA, CCNA, CCNP, Network Sucurity, Quản trị mạng mã nguồn mở....):.....% (3 điểm)

Ghi chú: (trên 30% được 3 điểm, trên 20% được 2 điểm, dưới 20% được 1 điểm)

5. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin/tổng số cán bộ chuyên trách được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng (OpenOffice, Mozilla ThunderBird, Mozilla FireFox và Unikey): .....% (3 điểm)

Ghi chú: (Trên 70% được 3 điểm, trên 50% được 2 điểm, dưới 50% được 1 điểm)

6. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT sử dụng thành thạo các phần mềm nguồn mở nói trên:.....% (3 điểm)

Ghi chú: (Trên 70% được 3 điểm, trên 50% được 2 điểm, dưới 50% được 1 điểm).

7. Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan được hướng dẫn sử dụng (OpenOffice, Mozilla ThunderBird, Mozilla FireFox và Unikey: .....Đạt tỷ lệ:....% (3 điểm)

Ghi chú: (Đạt từ 90-100% được 3 điểm, từ 50-89% được 2 điểm, dưới 50% được 1 điểm)

8. Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan sử dụng các phần mềm nguồn mở nói trên trong công việc..... Đạt tỷ lệ:.....%. (3 điểm)

Ghi chú: (Đạt từ 90-100% được 3 điểm, từ 50-89% được 2 điểm, dưới 50% được 1 điểm)

9. Tỷ lệ cán bộ công chức của cơ quan thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc. Đạt tỷ lệ:.....% (3 điểm)

Ghi chú: (Nếu 90-100% biết sử dụng 3 điểm; từ 50-89% được 2 điểm; dưới 50% được 1 điểm)

10. Chi cho đào tạo CNTT tính từ 10/01/..... đến 31/12/..... (3 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 3 điểm, ngược lại 0 điểm

Nếu có đề nghị cho biết tổng kinh phí chi cho đào tạo:.....đồng

Ghi chú: Chi cho đào tạo CNTT-là chi phí cho tổ chức các lớp, khóa đào tạo về CNTT cho CBCCVC tại cơ cơ quan hoặc các cơ sở đào tạo bên ngoài tính từ 01/01/..... đến 31/12/..... (năm trước) của các cơ quan và các đơn vị trực thuộc. Đơn vị tính là: VNĐ.

D. ỨNG DỤNG CNTT (20 điểm)

1. Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan: (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có thì được 2 điểm, ngược lại 0 điểm)

Liệt kê chi tiết từng phần mềm (Tên phần mềm, đơn vị xây dựng phần mềm...)

2. Các đơn vị trực thuộc có được triển khai các ứng dụng: (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có thì được 2 điểm, ngược lại 0 điểm, đơn vị nào không có đơn vị trực thuộc thì được 2 điểm)

Ghi chú: Đối với mỗi ứng dụng trong danh sách, ghi tổng số các đơn vị trực thuộc Cơ quan đã triển khai ứng dụng đó.

3. Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở: (2 điểm)

✓ Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng OpenOffice:.....

✓ Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird:.....

✓ Thổng số máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web Mozilla FireFox:.....

✓ Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm cơ quan gõ tiếng Việt Unikey:.....

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 2 điểm, nếu không thì được 0 điểm

Ghi chú: Tổng số máy tính cài đặt các phần mềm mã nguồn mở thông dụng.

4. Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan được cấp hòm thư điện tử trong công việc :.....% (1điểm)

Ghi chú: (Nếu đạt 90-100% được cấp thì đạt 1 điểm, từ 50-89% thì được 0,5 điểm, ngược lại không tính điểm)

5. Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc (kiểm tra và sử dụng hàng ngày):.....%(3 điểm)

Ghi chú: (Nếu đạt 90-100% thường xuyên sử dụng được 3 điểm, nếu từ 50-89% thì được 2 điểm, ngược lại không tính điểm)

6. Website/cổng thông tin điện tử của đơn vị (3 điểm)

a. Địa chỉ website/trang hoặc thông tin điện tử của đơn vị: (0,5 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 0,5 điểm, nếu không thì 0 điểm)

Ghi chú: Ghi địa chỉ trên Internet của Website/trang hoặc thông tin điện tử của đơn vị.

b. Công nghệ xây dựng website/trang hoặc thông tin điện tử của đơn vị: (1 điểm)

Phần mềm nguồn mở: ☐ Phần mềm nguồn đóng: ☐

(Nếu nguồn mở 1 điểm, nếu nguồn đóng thì 0,5 điểm)

Ghi chú: Đánh dấu vào mục Phần mềm nguồn mở nếu cổng/trang thông tin được xây dựng dựa trên các giải pháp công nghệ của Phần mềm nguồn mở. Ngược lại, đánh dấu vào mục "Phần mềm nguồn đóng"

c. Các mục thông tin chủ yếu của website/trang hoặc thông tin điện tử của đơn vị: (0,5 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 0,5 điểm, nếu không thì 0 điểm)

Liệt kê chi tiết các mục thông tin chủ yếu trên trang Website/trang hoặc thông tin điện tử của Cơ quan

d. Các chức năng hỗ trợ (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 1 điểm, nếu không thì 0 điểm)

Ghi chú: Về nội dung, ý nghĩa của các mục thông tin, các chức năng hỗ trợ của cổng/trang thông tin điện tử: tham khảo Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Thông tin chỉ đạo điều hành của lãnh đạo cơ quan được đưa lên cổng/trang thông tin điện tử: .....%(1 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 1 điểm, nếu không thì 0 điểm)

8. Tần suất hàng ngày cập nhật cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan (3 điểm)

☐ Hàng ngày ☐ Hàng tuần

☐ Hàng tháng ☐ Không thường xuyên

Ghi chú: *(Nếu hàng ngày 3 điểm, nếu hàng tuần 1,5 điểm, nếu hàng tháng 0,5 điểm, ngược lại 0 điểm)*

9. Tổng số các đơn vị trực thuộc có website:.....(1 điểm)

Ghi chú: Chỉ tính trong số các đơn vị trực thuộc như định nghĩa tại mục 7 phần thông tin chung.

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 1 điểm, nếu không thì 0 điểm, đơn vị không có đơn vị trực thuộc thì chấm 1 điểm cho phần này)

10. Chi cho ứng dụng CNTT trong cơ quan từ 01/01/..... đến 31/12/..... (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 2 điểm, nếu không thì 0 điểm)

Nếu có đề nghị cho biết tổng kinh phí chi cho ứng dụng:.....đồng

Ghi chú: Bao gồm các chi phí dùng cho mua sắm, phát triển, nâng cấp, triển khai phần mềm ứng dụng; chi phí dùng cho tư vấn, thiết kế hệ thống, bảo trì hệ thống; chi phí cho đường truyền kết nối internet, phí thuê bao internet, phí tên miền, phí lưu ký website (web hosting) hoặc phí lưu ký máy chủ (server hosting) v,v,...;

E. MỨC ĐỘ QUAN TÂM CỦA LÃNH ĐẠO (20 điểm)

1. Tổ chức, Chỉ đạo triển khai ứng dụng và phát triển CNTT (6 điểm)

Có cán bộ/phòng/trung tâm chuyên trách CNTT - TT của Cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 6 điểm, nếu không thì 0 điểm

2. Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT (6 điểm)

✓ Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Nếu có thì 2 điểm, nếu không thì 0 điểm

✓ Quy định hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các chính sách liên quan đến việc thu hút chuyên gia CNTT về làm việc cho đơn vị; đào tạo, nâng cao trình độ CNTT cho CBCCVC. Chính sách phải được chính thức ban hành bằng văn bản riêng hoặc lồng ghép trong các văn bản chính thức khác của cấp có thẩm quyền.

✓ Biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các quy định chính thức về việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ.

✓ Quy định khuyến khích ứng dụng phần mềm nguồn mở:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 2 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các chính sách riêng nhằm khuyến khích việc sử dụng phần mềm nguồn mở trong hoạt động của cơ quan.

3. Sự quan tâm của lãnh đạo cơ quan đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT (8 điểm)

☐ Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít ☐ Quan tâm ở mức trung bình

☐ Quan tâm ở mức khá ☐ Rất quan tâm

Nếu rất quan tâm thì 8 điểm, quan tâm ở mức khá thì được 4 điểm, quan tâm ở mức trung bình thì được 2 điểm, ít quan tâm thì được 1 điểm

Ghi chú: Xác định trên cơ sở sự chỉ đạo, sự ủng hộ, thái độ của lãnh đạo ở quan đối với các vấn đề liên quan đến phát triển và ứng dụng CNTT tại tỉnh như xây dựng kế hoạch, dự án, đề án, ban hành chính sách, phân bổ kinh phí, giám sát, kiểm tra, động viên, khích lệ v,v,...

F. XẾP LOẠI

- Tốt: Đạt từ 85 điểm đến 100

- Khá: Đạt từ 70 điểm đến 84

- Trung bình: Đạt từ 50 điểm đến 69

- Yếu: Số điểm chưa đạt 50

Thông tin liên hệ:

- Họ và tên người khai: .....
- Cơ quan Bộ phận công tác: .....
- Chức vụ: .....
- Điện thoại liên lạc: .....
- E-mail: .....

Bình Phước, ngày tháng năm 201.....

Người kê khai
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CNTT CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1538 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên huyện/thị.....

2. Tổng dân số:.....

3. Tổng số phòng ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc:.....

4. Tổng số các xã, phường, thị trấn trực thuộc:.....

5. Tổng số cán bộ công chức, viên chức (CBCCVC) trong các cơ quan nhà nước của huyện: .....

Trong đó:

- Tổng số CBCC của đơn vị: .....người.
- Tổng số CBVC của đơn vị: .....người.

Ghi chú: Bao gồm toàn bộ CBCCVC của UBND các huyện/thị bao gồm khối Đảng, Đoàn thể.

6. Tổng số doanh nghiệp:.....

Ghi chú: doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, CNTT.

7. Tổng số lao động trong doanh nghiệp:.....

Ghi chú: Bao gồm tất cả các doanh nghiệp nêu ở mục 6

B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT (30 điểm)

1. Cơ quan đang sử dụng internet (4 điểm)

✓ Internet băng thông rộng (ADSL)

✓ Internet băng thông rộng Cáp quang (FTTH)

✓ Internet không dây băng thông rộng 3G

✓ Khác (Ghi rõ).....

☐ Có ☐ Không

Nếu có sử dụng được 4 điểm, nếu không sử dụng được 0 điểm

2. Tổng số thuê bao băng rộng theo từng loại kết nối (4 điểm)

✓ Leased line:.....

✓ XDSL (ADSL và SDSL):.....

✓ Băng thông rộng Cáp quang (FTTH).....

✓ Băng rộng khác (2G, 3G.....):.....

Ghi chú: Tổng hợp từ số liệu của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn (VNPT, Viettel, FPT Telecom, SPT, EVN Telecomm v.v).

☐ Có ☐ Không

Nếu có sử dụng được 4 điểm, nếu không sử dụng được 0 điểm

3.Tổng số máy tính/tổng số CBCCVC:..... Đạt tỷ lệ ....% (4 điểm)

Ghi chú: Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay.

Nếu 100% CBCCVC có máy tính sử dụng (không tính lái xe, nhân viên tạp vụ, bảo vệ...) thì được 4 điểm, trên 70% CBCCVC có máy tính sử dụng thì 3 điểm, nếu trên 50% CBCCVC có máy tính sử dụng thì được 2 điểm, dưới 50% thì không tính điểm)

- Số lượng máy tính để bàn:.....bộ

- Số lượng máy tính xách tay:.....máy tính

- Máy chủ (Server): ..... chiếc

Ghi chú: Chỉ tính các máy tính sử dụng trong các CQNN ở các đơn vị thuộc UBND huyện không tính các cơ quan Đảng, các trường học, cơ sở y tế, doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

4. Tỉ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của huyện có kết nối internet băng rộng (XDSL)/tổng số máy tính hiện có:.....(3 điểm)

Ghi chú: Chỉ tính các máy tính sử dụng trong các CQNN ở các đơn vị thuộc UBND huyện không tính các cơ quan Đảng, các trường học, cơ sở y tế, doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện.

(Nếu đạt 90-100% thì được 3 điểm, nếu đạt từ 70-89% thì được 2 điểm, nếu đạt từ 50-69% thì được 0,5 điểm, ngược lại 0 điểm)

5. Hệ thống an toàn, an ninh thông tin tại đơn vị:(8 điểm)

a. Tổng số mạng LAN được bảo vệ hệ thống tường lửa, hệ thống phát hiện và phòng chống truy cập trái phép **(3 điểm)**

☐ Có ☐ Không

Nếu có sử dụng được 3 điểm, nếu không sử dụng được 0 điểm

Nếu có cho biết:

- Tên hệ thống: .....

- Nhà cung cấp: .....

b. Tỉ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus có bản quyền/ tổng số máy tính hiện có của đơn vị:.....% **(3 điểm)**

(Nếu đạt 90-100% thì được 3 điểm, nếu đạt từ 70-89% thì được 2 điểm, nếu đạt từ 50-69% thì được 1 điểm, ngược lại 0 điểm)

c. Tỷ lệ mạng LAN/ tổng số mạng LAN của các cơ quan thuộc UBND huyện đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/băng đĩa/SAN/NAS)....% **(2 điểm)**

Nếu trên 50% được 2 điểm, ngược lại 0 điểm

6. Tỷ lệ máy tính kết nối mạng nội bộ (LAN)/Tổng số máy tính của cơ quan: .....Đạt tỷ lệ .....% (2 điểm)

(Nếu đạt 90-100% thì được 2 điểm, nếu đạt từ 70-89% thì được 1 điểm, nếu đạt từ 50-69% thì được 0,5 điểm, ngược lại 0 điểm)

7. Đơn vị có kết nối và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước không? (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì được 2 điểm, ngược lại 0 điểm

8. Có đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hạ tầng CNTT tính từ 01/01/.... đến 31/12/.....(3 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có được 3 điểm, ngược lại 0 điểm

Nếu có cho biết tổng kinh phí đầu tư cho hạ tầng CNTT:.....đồng

Ghi chú: Tổng đầu tư từ ngân sách (trung ương, địa phương) cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật CNTT (máy tính, mạng cục bộ, mạng viễn thông v,v...) của các đơn vị huyện tính từ 01/01/..... đến 31/12/..... (năm trước) (Không tính phần đầu tư cho các cơ quan trung ương, cơ quan Đảng và cấp tỉnh, các trường học, bệnh viện, doanh nghiệp đóng trên địa bàn).

C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT: (22 điểm)

Sử dụng số liệu của phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở giáo dục và Đào tạo.

1. Tỷ lệ các trường tiểu học/tổng số các trường tiểu học trên địa bàn huyện có giáo viên giảng dạy tin học:.....(2 điểm)

Ghi chú: (Nếu đạt từ 90-100% thì được 2 điểm, nếu đạt từ 70-89% thì được 1 điểm, nếu đạt từ 50-69% thì được 0,5 điểm, dưới 50% thì không tính điểm)

2. Tỷ lệ các trường trung học cơ sở/tổng số các trường trung học cơ sở có giáo viên giảng dạy tin học:.....% (2 điểm)

Ghi chú: (Nếu đạt từ 90-100% thì được 2 điểm, nếu đạt từ 70-89% thì được 1 điểm, nếu đạt từ 50-69% thì được 0,5 điểm, dưới 50% không tính điểm)

3. Tỷ lệ các trường trung học phổ thông/tổng số các trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện có giáo viên dạy tin học:.....%(2 điểm)

Ghi chú: (Nếu đạt từ 90-100% thì được 2 điểm, nếu đạt từ 70-89% thì được 1 điểm, nếu đạt từ 50-69% thì được 0,5 điểm, dưới 50% không tính điểm)

4. Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức/ tổng số CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của huyện biết sử dụng máy tính trong công việc: (1 điểm)

Ghi chú: (Nếu đạt từ 90-100% thì được 1 điểm, nếu đạt từ 50-89% thì được 0,5 điểm, dưới 50% thì không tính điểm)

5. Tỷ lệ CBCC,VC/tổng số CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của huyện có trình độ công nghệ thông tin từ Trung cấp trở lên:.....% (2 điểm)

Trong đó:

- Thạc sỹ:.....% - Đại học:.....%

- Cao đẳng:.....% - Trung cấp:.....%

(Nếu trên 20% được 2 điểm, trên 15% được 1 điểm, dưới 15% được 0,5 điểm)

Ghi chú: Tính tỷ lệ các cán bộ có bằng cấp từ trung cấp trở lên trong các lĩnh vực tin học hoặc chuyên ngành tương đương (Điện tử - tin, toán - tin v,v...).

6. Tỷ lệ cán bộ /tổng số CBCCVC trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện được đào tạo ngắn hạn về CNTT (Chứng chỉ A, B và tương đương):.....% (2 điểm)

Ghi chú: *(trên 20% được 2 điểm, trên 15% được 1 điểm, dưới 15% được 0,5 điểm)*

7. Tỷ lệ cán bộ/tổng số CBCCVC trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện được đào tạo nâng cao về CNTT (MCSA, CCNA, CCNP, Network Sucurity, Quản trị mạng mã nguồn mở....):.....% (2 điểm)

Ghi chú: *(trên 10% được 2 điểm, trên 5% được 1 điểm, dưới 5% được 0,5 điểm)*

8. Cán bộ chuyên trách về CNTT của huyện (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có được 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Ghi chú: Là cán bộ kỹ thuật hoặc quản lý trực tiếp làm các công việc liên quan đến vận hành hệ thống CNTT - TT của đơn vị (quản lý, đảm bảo kỹ thuật, phát triển ứng dụng, vận hành website v,v,.....)

9. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách/ tổng số cán bộ chuyên trách của huyện được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng (OpenOffice, Mozilla ThunderBird, Mozilla FireFox và Unikey):.....% (2 điểm)

Ghi chú: (Nếu đạt từ 90-100% thì được 2 điểm, nếu đạt từ 70-89% thì được 1 điểm, nếu đạt từ 50-69% thì được 0,5 điểm, dưới 50% không tính điểm)

10. Tỷ lệ cán bộ chuyên trách/ tổng số cán bộ chuyên trách của huyện sử dụng thành thạo các phần mềm nguồn mở nói trên:.....%. (2 điểm)

(Nếu đạt 100% thì được 2 điểm, nếu trên 50-99% thì được 1 điểm, nếu từ 50% trở xuống được 0,5 điểm)

11. Tỷ lệ CBCCVC/ tổng số CBCC,VC trong các CQNN của huyện được hướng dẫn sử dụng các phần mềm thông dụng (OpenOffice, Mozilla ThunderBird, Mozilla FireFox và Unikey):.....%. (2 điểm)

(Nếu đạt 90-100% thì được 2 điểm, nếu từ 70-89% thì được 1 điểm, nếu từ 50% trở xuống được 0,5 điểm)

12. Tỷ lệ CBCCVC/ tổng số CBCC,VC trong các CQNN của huyện sử dụng các phần mềm nguồn mở nói trên trong công việc:.....% (1 điểm)

(Nếu đạt từ 90-100% thì được 1 điểm, nếu đạt từ 50-89% thì được 0,5 điểm, nếu từ 50% trở xuống thì được 0 điểm)

13. Có chi ngân sách cho đào tạo CNTT đối với CBCCVC của huyện tính từ 10/01/20..... đến 31/12/20..... (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có được 1 điểm, nếu không được 0 điểm

Nếu có trả lời các câu hỏi sau:

- Tổng kinh phí chi cho đào tạo:.....đồng

- Đơn vị có tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ tại địa phương không?

☐ Có ☐ Không

Nếu có, xin cho biết thêm:

+ Số lớp được tổ chức: .....

+ Số cán bộ được đào tạo ở các huyện, thị xã: .....

+ Nội dung đào tạo: .....

D. ỨNG DỤNG CNTT (30 điểm)

1. Tỷ lệ CBCCVC trong các CQNN cấp huyện được cấp hòm thư điện tử chính thức của tỉnh (.....@*binhphuoc.gov.vn*):.....% (2 điểm)

Ghi chú: Tính trên cơ sở các hòm thư chính thức đã được cấp cho CBCCVC của huyện.

(Nếu được cấp 100% thì được 2 điểm, nếu ngược lại thì 1 điểm)

2. Tỷ lệ CBCCVC trong các CQNN cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc:.....% (2 điểm)

(Nếu 90-100% sử dụng thì được 2 điểm, trên 50-89% thì 1 điểm, dưới 50% thì không tính điểm)

3. Tỷ lệ trao đổi văn bản qua thư điện tử trong huyện, thị xã (%): .....(1 điểm)

(Nếu đạt từ 90-100% sử dụng thì được 1 điểm, từ 50-89% thì 0,5 điểm, dưới 50% thì không tính điểm)

4. Mức độ tin học các thủ tục hành chính ở UBND cấp huyện:..... (3 điểm)

☐ Có ☐ Không

Ghi chú: *(Nếu có thì được 3 điểm, nếu không 0 điểm)*

Nếu có đề nghị cung cấp một số nội dung sau:

* Tổng số các TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính: .....

* Tổng số các TTHC được thực hiện một phần trên máy tính: .....

* Tổng số các TTHC được thực hiện hoàn toàn bằng các phương pháp thủ công: .....

Ghi chú:

a) TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính là TTHC có tất cả các công đoạn (nhập liệu, xử lý, tổng hợp, kết xuất báo cáo v,v,.....) được thực hiện hoàn toàn trên máy tính (có sử dụng phần mềm chuyên dụng hoặc không chuyên dụng).

b) TTHC được thực hiện một phần trên máy tính là TTHC có một phần công đoạn (nhập liệu, xử lý, tổng hợp, kết xuất báo cáo v,v,....) được thực hiện hoàn toàn trên máy tính (có sử dụng phần mềm chuyên dụng hoặc không chuyên dụng).

c) Tổng số các TTHC được thực hiện hoàn toàn bằng các phương pháp thủ công là TTHC không sử dụng máy tính trong bất kỳ công đoạn nào của quá trình thực hiện TTHC (chỉ tính với quá trình thực hiện bản thân TTHC, không tính các hoạt động phụ trợ như: Quản lý hàng đợi, thông báo v,v,....)

5. Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND huyện: (3 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có đầy đủ các ứng dụng thì được 3 điểm, không đầy đủ thì 2 điểm, ngược lại thì 0 điểm)

✓ Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Hệ thống một cửa điện tử: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Quản lý nhân sự: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Quản lý Tài chính - Kế toán: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Quản lý Khoa học - Công nghệ: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Quản lý Tài sản: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Quản lý chuyên ngành: ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

✓ Hệ thống chống virus máy tính và thư rác (spam): ☐

Nếu có:

Tên phần mềm:.....

Đơn vị xây dựng phần mềm:.....

Phần mềm khác (liệt kê chi tiết từng phần mềm): .....

6. Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở: (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có cài đặt và sử dụng thì được 2 điểm, nếu cài đặt nhưng không sử dụng được 1 điểm, ngược lại 0 điểm)

Nếu có cài đặt đề nghị cung cấp một số thông tin sau:

✓ Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng OpenOffice:.....

✓ Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird:.....

✓ Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web Mozilla FireFox:.....

✓ Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm cơ quan gõ tiếng Việt Unikey:.....

7. Doanh nghiệp có website:..... (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

Ghi chú: doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thiết bị điện tử, CNTT.

(Nếu có thì được 2 điểm, ngược lại 0 điểm)

8. Cổng/trang thông tin điện tử của huyện:.....(2 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có thì được 2 điểm, nếu không có thì được 0 điểm)

Nếu có thì cung cấp một số thông tin sau:

Địa chỉ cổng/ trang thông tin điện tử của huyện:.....

Ghi chú: Ghi địa chỉ trên Internet của cổng/trang thông tin điện tử chính thức của huyện.

Các chức năng cơ bản của cổng/trang thông tin điện tử:

- Giới thiệu chung: ☐
- Cơ cấu tổ chức chính quyền địa phương: ☐
- Tin tức - sự kiện: ☐
- Tin về hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước địa phương: ☐
- Văn bản quy phạm pháp luật: ☐
- Hướng dẫn các thủ tục hành chính (Quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các đơn vị trực thuộc; tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính; Hệ thống biểu mẫu điện tử): ☐
- Thông tin quy hoạch, kế hoạch phát triển: ☐
- Danh mục địa chỉ thư điện chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền: ☐
- Thông tin dự án, đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: ☐
- Thông tin doanh nghiệp: ☐
- Hỏi đáp chính sách: ☐
- Tìm kiếm: ☐
- Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân: ☐
- Khác: (Liệt kê chi tiết):.....

Ghi chú: Đánh dấu vào các chức năng hiện có tại thời điểm điều tra trên cổng/trang thông tin điện tử chính sách của huyện. Với các chức năng không có trong danh sách, đề nghị liệt kê chi tiết.

9. Tần suất hàng ngày cập nhật cổng/trang thông tin điện tử của huyện (2 điểm)

☐ Hàng ngày ☐ Hàng tuần

☐ Hàng tháng ☐ Không thường xuyên

Nếu hàng ngày 2 điểm, nếu hàng tuần 1 điểm, nếu hàng tháng 0,5 điểm, ngược lại 0 điểm

Ghi chú: Đánh dấu vào ô phù hợp (chỉ 1 ô duy nhất)

10. Thông tin chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo huyện được đưa lên cổng/trang thông tin điện tử của UBND huyện:.....(2 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có được 2 điểm, ngược lại được 0 điểm)

11. Tổng số dịch vụ hành chính công:..... (2 điểm)

Nếu từ 20 trở lên thì được 2 điểm, nếu dưới 20 thì được 1 điểm

Ghi chú: Dịch vụ hành chính công là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do CQNN (hoặc tổ chức, doanh nghiệp được ủy quyền) có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực mà CQNN đó quản lý. Số lượng dịch vụ hành chính công của huyện (bao gồm tất cả cấp chính quyền địa phương: xã/phường/thị trấn).

12. Tổng số dịch vụ hành chính công được cung cấp trực tuyến:.....(2 điểm)

Nếu từ 20 trở lên thì được 2 điểm, nếu dưới 20 thì được 1 điểm

Ghi chú: Dịch vụ hành chính công trực tuyến là dịch vụ hành chính công được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

13. Mức của các dịch vụ công trực tuyến: (3 điểm)

✓ Tổng số dịch vụ mức 1:.....(Nếu 10 dịch vụ mức 1 trở lên thì được 1 điểm, dưới 10 thì được 0,5 điểm, ngược là 0 điểm)

✓ Tổng số dịch vụ mức 2:.....(Nếu 10 dịch vụ mức 1 trở lên thì được 1 điểm, dưới 10 thì được 0,5 điểm, ngược là 0 điểm)

✓ Tổng số dịch vụ mức 3:.....(Nếu 10 dịch vụ mức 1 trở lên thì được 1 điểm, dưới 10 thì được 0,5 điểm, ngược là 0 điểm)

** **Dịch vụ công trực tuyến mức 1**: là dịch vụ đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về quy trình, thủ tục; hồ sơ; thời hạn; phí và lệ phí thực hiện dịch vụ*

** **Dịch vụ công trực tuyến mức 2**: là dịch vụ công trực tuyến mức 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo*

yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

**** Dịch vụ công trực tuyến mức 3:** là dịch vụ công trực tuyến mức 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.*

Mỗi dịch vụ công trực tuyến chỉ được tính một lần và được xếp vào mức cao nhất mà dịch vụ đó đáp ứng.

14. Chi ngân sách cho ứng dụng CNTT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác tính từ 01/01/..... đến ngày 31/12/..... (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có 2 điểm, nếu không thì 0 điểm)

Nếu có đề nghị cung cấp tổng chi cho ứng dụng CNTT:.....đồng

Ghi chú: Bao gồm các chi phí dùng cho mua sắm, phát triển, nâng cấp, triển khai phần mềm ứng dụng; chi phí dùng cho tư vấn, thiết kế hệ thống, bảo trì hệ thống; chi phí cho đường truyền kết nối Internet, phí thuê bao Internet; phí tên miền; phí lưu ký website (web hosting) hoặc phí lưu ký máy chủ (sever hosting)....

E. MỨC ĐỘ QUAN TÂM CỦA LÃNH ĐẠO (10 điểm)

1. Tổ chức, Chỉ đạo triển khai ứng dụng và phát triển CNTT: (1 điểm)

✓ Ban chỉ đạo CNTT của huyện:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 0,5 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu Quyết định thành lập BCĐ CNTT:.....

Số lượng cuộc họp của Ban chỉ đạo năm trước.....

Ghi chú: Ghi số lượng các cuộc họp chính thức của Ban chỉ đạo bàn về công tác ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của huyện trong năm 20.....

✓ Lãnh đạo huyện được phân công phụ trách ứng dụng CNTT:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 0,5 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có đề nghị ghi rõ các thông tin sau:

- Tên lãnh đạo:.....
- Chức vụ:.....
- Điện thoại liên hệ:.....
- Email:.....

Ghi chú: Lãnh đạo huyện tính từ cấp Phó Chủ tịch huyện trở lên.

2. Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT và các chế độ chính sách đãi ngộ, thu hút: (8 điểm)

✓ Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT của các huyện, thị xã (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản phê duyệt kế hoạch, đề án đã ban hành:.....

Ghi chú: Chỉ tính là có nếu kế hoạch, đề án ứng dụng CNTT của các huyện, thị xã đã được phê duyệt, ban hành hoặc công bố. Có thời gian thực hiện tối tiểu trong 01 năm.

✓ Chế độ hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng và phát triển CNTT (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu đã ban hành:.....

Ghi chú: Có thể là các quyết định, các chỉ thị bằng văn bản của cấp có thẩm quyền ở tỉnh nhằm khuyến khích việc ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở các huyện, thị xã. Chính sách riêng có thể được ban hành bằng văn bản riêng hoặc lồng ghép trong các văn bản chính thức khác của cấp có thẩm quyền..

✓ Quy định hỗ trợ, phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT: (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các chính sách liên quan đến việc thu hút chuyên gia CNTT về làm việc cho đơn vị; đào tạo, nâng cao trình độ CNTT cho CBCCVC. Chính sách phải được chính thức ban hành bằng văn bản riêng hoặc lồng ghép trong các văn bản chính thức khác của cấp có thẩm quyền.

✓ Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ các CQNN của huyện:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các quyết định, chỉ thị v.v. quy định về việc trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong các CQNN của huyện.

✓ Các quy định chung nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của các CQNN của huyện, thị xã:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các quyết định, chỉ thị v.v. quy định về việc giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của các CQNN của huyện.

✓ Chính sách thu hút các doanh nghiệp tham gia các hoạt động thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin của huyện: □

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các chính sách liên quan đến việc thu hút các doanh nghiệp CNTT tham gia hoạt động thúc đẩy ứng dụng CNTT của các CQNN của huyện.

+ Quy chế sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ (*mail.binhphuoc.goc.vn):*

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các quy định về việc gửi, nhận và sử dụng các dịch vụ thư điện tử chính thức của huyện.

✓ Quy định khuyến khích sử dụng phần mềm nguồn mở:

☐ Có ☐ Không

Nếu có thì 1 điểm, nếu không thì 0 điểm

Nếu có, đề nghị cho biết số ký hiệu văn bản đã ban hành:.....

Ghi chú: Là các chính sách riêng của tỉnh nhằm khuyến khích việc sử dụng phần mềm nguồn mở các hoạt động của các CQNN của huyện.

3. Sự quan tâm của lãnh đạo huyện đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT (1 điểm)

☐ Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít ☐ Quan tâm ở mức trung bình

☐ Quan tâm ở mức khá ☐ Rất quan tâm

Nếu rất quan tâm thì 1 điểm, quan tâm ở mức khá thì được 0,5 điểm, quan tâm ở mức trung bình thì được 0,3 điểm, ít quan tâm thì được 0 điểm

Ghi chú: Đánh dấu vào một trong các ô trên. Sự quan tâm được xác định trên cơ sở sự chỉ đạo, sự ủng hộ, thái độ của lãnh đạo các huyện, thị xã đối với các vấn đề liên quan đến phát triển và ứng dụng CNTT tại tỉnh như xây dựng chiến lược, ban hành chính sách, tham gia các cuộc họp của Ban chỉ đạo, phân bổ kinh phí, giám sát, kiểm tra, động viên, khích lệ v.v.

F. ĐỐI VỚI CẤP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN (8 điểm)

1. Cơ quan có sử dụng Internet băng rộng (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Có được 1 điểm, ngược lại 0 điểm)

Nếu có đề nghị cung cấp thông tin sau:

☐ Internet băng thông rộng (ADSL)

☐ Internet băng thông rộng Cáp quang (FTTH)

☐ Internet không dây băng thông rộng 3G

☐ Khác (Ghi rõ).....

2. Tổng số máy tính/tổng số CBCCVC:.....Đạt tỷ lệ .....% (1 điểm)

Ghi chú: Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay.

Nếu trên 70 % CBCCVC có máy tính sử dụng (không tính lái xe, nhân viên tạp vụ, bảo vệ...) thì được 1 điểm, trên 50% CBCCVC có máy tính sử dụng thì 0,5 điểm.

3.Tổng số máy tính kết nối mạng cục bộ (LAN)/Tổng số máy tính của cơ quan: ..... Đạt tỷ lệ .....% (1 điểm)

(Nếu đạt tỉ lệ 100% thì được 1 điểm, nếu đạt trên 50% thì được 0,5 điểm)

4. Cán bộ có trình độ công nghệ thông tin từ Trung cấp trở lên (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

Ghi chú: có 1 điểm ngược lại 0 điểm.

5. Tỷ lệ CBCC,VC trong các CQNN thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc/Tổng số CBCC,VC (như hộp thư điện tử được cấp @binhphuoc.gov.vn, gmail, yahoo...):.....% (1 điểm)

(Nếu 100% sử dụng thì được 1 điểm, trên 50% thì 0,5 điểm)

6. Đã triển khai một cửa điện tử (2 điểm)

☐ Có ☐ Không

Ghi chú: (Nếu có thì được 2 điểm, nếu không 0 điểm)

7. Mức độ tin học hóa các thủ tục hành chính ở UBND cấp xã: (1 điểm)

☐ Có ☐ Không

(Nếu có được 1 điểm, ngược lại 0 điểm)

Nếu có đề nghị cung cấp một số thông tin sau:

* Tổng số các TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính: .....

* Tổng số các TTHC được thực hiện một phần trên máy tính: .....

* Tổng số các TTHC được thực hiện hoàn toàn bằng các phương pháp thủ công: .....

G. XẾP LOẠI

- Tốt: Đạt từ 85 điểm đến 100

- Khá: Đạt từ 70 điểm đến 84

- Trung bình: Đạt từ 50 điểm đến 69

- Yếu: Số điểm chưa đạt 50

Thông tin liên hệ:

- Họ và tên người khai: .....
- Cơ quan Bộ phận công tác: .....
- Chức vụ: .....
- Điện thoại liên lạc: .....
- E-mail: .....

Bình Phước, ngày tháng năm 201.....

Người kê khai
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)